

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2023/DS-PT

Ngày: 25/4/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 386/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số : 88/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đinh Văn B, sinh năm 1962; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

1.2. Bà Huỳnh Thị Tứ T, sinh năm 1965; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

1.3. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1968; (có mặt)

1.4. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1969; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T (T1), sinh năm 1964; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Bến Tre.

*** Người kháng cáo:** Ông Huỳnh Văn B, bà Đỗ Thị N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải không thành và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Đinh Văn B và Huỳnh Thị Tứ T trình bày:*

Năm 2011, vợ chồng ông B và bà T có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền 05 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 16/10/2011 cho vay 40.000.000 đồng;
- Lần 2 vào ngày 20/10/2011 cho vay 22.000.000 đồng;
- Lần 3 vào ngày 24/10/2011 cho vay 100.000.000 đồng;
- Lần 4 vào ngày 29/10/2011 cho vay 40.000.000 đồng;
- Lần 5 vào ngày 07/11/2011 cho vay 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T vay của vợ chồng ông B, bà T là 205.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất vay cứ mỗi 1.000.000 đồng thì mỗi ngày bà T trả lãi 1.500 đồng, không xác định thời hạn vay, khi nào bên cho vay cần thu hồi vốn thì báo trước cho bà T biết trước 30 ngày. Tuy nhiên, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng vay bằng văn bản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T trả lãi đến ngày 01/12/2011 thì không trả lãi nữa và cũng không trả nợ gốc. Ông B và bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T vẫn không trả nên các nguyên đơn bí mật ghi âm, ghi hình nội dung đòi nợ đối với bà T để làm cơ sở khởi kiện sau này. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, bà T không thừa nhận hình ảnh và âm thanh trong đĩa ghi âm, ghi hình do các nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là hình ảnh và giọng nói của bà; đồng thời bà T cũng không đồng ý cho Tòa án ghi âm, ghi hình bà để làm mẫu so sánh khi các nguyên đơn có yêu cầu giám định.

Do việc ông B, bà T cho bà T vay tiền không có lập thành văn bản, không có người làm chứng và chứng cứ mà ông B, bà T cung cấp cho Tòa án thì bà T không thừa nhận nên ông B và bà T xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn Đỗ Thị N và Huỳnh Văn B trình bày:*

Vào ngày 21/9/2011, bà N và ông B có cho bà T vay 351.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi vay 1.500đồng/1.000.000đồng/ngày, không xác định thời hạn, khi nào bên cho vay cần thu hồi vốn thì báo trước cho bà T biết 01 tháng. Tuy nhiên, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản hợp đồng và cũng không có người chứng kiến. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T không trả lãi và cũng không trả nợ gốc. Ông B và bà N yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà T chỉ trả được 1.000.000 đồng nợ gốc nhưng vào ngày tháng năm nào thì ông B và bà N cũng không còn nhớ.

Sau khi đòi nợ nhiều lần nhưng không có kết quả, ông B, bà N cùng vợ chồng ông B, bà T đến nhà bà T để đòi nợ tiếp và có chuẩn bị máy ghi âm, ghi hình toàn bộ cuộc nói chuyện giữa 05 người để làm căn cứ khởi kiện sau này. Đĩa ghi âm, ghi hình này đã được giao nộp cho Tòa án nhưng phía bà T không thừa nhận âm thanh, giọng nói và hình ảnh trong đĩa ghi âm, ghi hình là của bà T. Khi các nguyên đơn yêu cầu

giám định thì bà T không hợp tác, không đồng ý để Tòa án tiến hành ghi âm, ghi hình, thu thập giọng nói và hình ảnh của bà T để làm mẫu so sánh khi giám định.

Nay ông B và bà N yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T cùng chồng là ông Phạm Văn T (T1) liên đới trả cho ông B và bà N số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 21/9/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2020 và ngày 22/01/2021, bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T không có vay tiền của vợ chồng ông B và bà T; bà T không có vay tiền của vợ chồng ông B và bà N nên bà T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bà T đã nhận được đĩa thu âm, ghi hình và bản tường trình về việc thu âm, ghi hình đề ngày 09/9/2020 của ông Đinh Văn B; bà T cũng đã được xem đĩa ghi âm, ghi hình do phía nguyên đơn cung cấp; bà T cho rằng hình ảnh trong đĩa ghi âm, ghi hình lu mờ, không nhìn rõ nên bà không biết người đó là ai và giọng nói trong đĩa bà cũng không biết của ai.

Bà T đã được nghe Thẩm phán giải thích về việc không cung cấp mẫu giám định và hậu quả pháp lý của việc không cung cấp mẫu giám định nhưng bà T khẳng định bà từ chối cung cấp mẫu giám định. Nếu ông B, bà N, ông B và bà T cung cấp được giấy tờ có chữ ký của bà trong giấy vay tiền thì bà đồng ý trả, còn không có giấy tờ gì thể hiện bà có vay tiền thì bà không đồng ý trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2014/DS-ST ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre (lần 1), tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T, ông Huỳnh Văn B, bà Đỗ Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền nợ gốc 205.000.000 đồng và tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 01/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 33 tháng với số tiền 50.737.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 255.737.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn B, bà Đỗ Thị N số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 21/9/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn thành 35 tháng với số tiền 91.900.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 441.900.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông B, bà T, ông B, bà N về việc yêu cầu ông T (T1) liên đới cùng bà T trả cho ông B, bà T số tiền 255.737.000 đồng, trả cho ông B, bà N số tiền 441.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 64/2015/DS-PT ngày 03/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre (lần 1), tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2014/DS-ST ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện N. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T, ông Huỳnh Văn B, bà Đỗ Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền nợ gốc 205.000.000 đồng và tiền lãi; và việc buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn B, bà Đỗ Thị N số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thi hành án của các đương sự.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 102/2019/DS-GĐT ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Chấp nhận Kháng nghị số 76/2018/KN-DS ngày 22/3/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 64/2015/DS-PT ngày 03/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2014/DS-ST ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre (lần 2), tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B và bà Đỗ Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng ông Phạm Văn T (T1) liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 21/9/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng ông Phạm Văn T (T1) liên đới trả số tiền 205.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 01/12/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

3. Hoàn trả các tài liệu, chứng cứ cho ông Đinh Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T khi bản án có hiệu lực pháp luật (nếu đương sự có yêu cầu).

4. Ông Đinh Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T được quyền khởi kiện lại vụ án nếu còn trong thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2022, nguyên đơn bà Đỗ Thị N và ông Huỳnh Văn B có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị N và ông Huỳnh Văn B trình bày:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T (T1) liên đới trả cho ông, bà số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và

tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 21/9/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù có trưng cầu giám định đoạn ghi âm, ghi hình mà nguyên đơn đã cung cấp, tuy nhiên chưa trưng cầu giám định nội dung: thời gian ghi âm, ghi hình; lược giải nội dung của đoạn ghi âm; đoạn ghi âm, ghi hình có bị cắt ghép, chỉnh sửa hay không để có căn cứ so sánh với nội dung lược giải mà phía nguyên đơn đã nêu trong bản tường trình ngày 09/9/2020. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc cung cấp mẫu so sánh là trách nhiệm của nguyên đơn là chưa phù hợp, dẫn đến nguyên đơn bà T, ông B ngộ nhận rằng do nguyên đơn không cung cấp được mẫu so sánh nên đã rút yêu cầu khởi kiện của mình tại phiên tòa sơ thẩm. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015 hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bà Đỗ Thị N, ông Huỳnh Văn B và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T cùng chồng là ông Phạm Văn Trèo (Tèo) liên đới trả cho vợ chồng ông B, bà T số tiền nợ gốc 205.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 01/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm và trả cho vợ chồng ông B và bà N số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 21/9/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B, bà T đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T là đúng quy định pháp luật.

[2] Ông B, bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và căn cứ vào đĩa ghi âm, ghi hình ghi lại giọng nói và hình ảnh mà các nguyên đơn cho rằng đó là giọng nói và hình ảnh của bà T để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông, bà. Ngoài ra, bà N còn yêu cầu Tòa án xác minh đối với người làm chứng là ông Trần Văn Hải và ông Đỗ Văn Măng để xác định việc bà T có vay tiền của ông, bà. Xét thấy, đĩa ghi âm, ghi hình do nguyên đơn cung cấp không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nội dung đoạn ghi âm chưa đủ cơ sở chứng minh bà T có vay tiền của ông B, bà N, trong khi đó bà T không thừa nhận giọng nói, hình ảnh trong đĩa ghi âm, ghi hình do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là của bà và từ chối cung cấp mẫu giám định để Tòa án trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 2252/C09B ngày 27/5/2021 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng chỉ thể hiện “Tiếng nói của người phụ nữ ... có chất lượng tốt, nội dung rõ ràng...” nên cũng không xác định

được giọng nói, hình ảnh trong đoạn ghi âm, ghi hình có phải của bà T hay không. Mặt khác, tại Biên bản xác minh ngày 14/9/2022, những người làm chứng do ông B, bà N xác định là ông Trần Văn H và ông Đỗ Văn M có trình bày là không chứng kiến và không biết việc các nguyên đơn cho bà T vay tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B, bà N cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà N là có căn cứ.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị N, ông Huỳnh Văn B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đỗ Thị N, ông Huỳnh Văn B phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, ông Huỳnh Văn B.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 147, 217, 218, 219, 235, 244 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B và bà Đỗ Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng ông Phạm Văn T (T1) liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 21/9/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đình Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng ông Phạm Văn T (T1) liên đới trả số tiền 205.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 01/12/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

3. Hoàn trả các tài liệu, chứng cứ cho ông Đình Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T khi bản án có hiệu lực pháp luật (nếu đương sự có yêu cầu).

4. Ông Đình Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật.

5. Về án phí dân sự:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị N và ông Huỳnh Văn B liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch là 17.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006164, ngày 07/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre. Bà N và ông B còn phải nộp tiếp số tiền 8.750.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho ông Đinh Văn B và bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền 5.125.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018835 ngày 22/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018977 ngày 02/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị N và ông Huỳnh Văn B phải chịu mỗi người là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009554 và 0009555 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện N (1b);
- Chi cục THADS huyện N (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (6b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt